

Lao động nội trợ của phụ nữ trong gia đình nông thôn

Trần Quý Long

I. Đặt vấn đề

Đặc trưng phân công vai trò giới truyền thống trong gia đình là người chồng giữ vai trò trụ cột về kinh tế và người vợ làm những công việc nội trợ. Đây là một trong những lĩnh vực chủ yếu còn tồn tại bất bình đẳng về giới. Người phụ nữ thường làm công việc nội trợ nhiều hơn gấp hai lần nam giới. Điều này không chỉ giảm thời gian nghỉ ngơi của phụ nữ mà còn hạn chế cả thời gian họ tham gia vào các hoạt động sản xuất, đào tạo và các lớp bồi dưỡng kiến thức (J. Desai, 1995). Phụ nữ là “nội tướng” của gia đình, là một chủ thể của đời sống xã hội và cộng đồng, là người chăm sóc người già, nuôi dưỡng thế hệ tiếp theo. Tuy nhiên, hầu hết công việc của họ đều không được công nhận và không được trả công. Làm việc trong điều kiện thiếu sự dàn xếp trong gia đình, thiếu các tiện nghi sinh hoạt giúp tiết kiệm thời gian. Ngoài ra, người phụ nữ còn là người lao động ngoài gia đình.

Phân tích tình hình giới ở Việt Nam cho thấy tình hình tương tự. Bất luận chủ hộ là nam hay là nữ, phụ nữ đều phải làm việc nội trợ gấp hai lần nam giới. Phân công lao động nội trợ có lẽ là một trong những lĩnh vực bất bình đẳng nhất giữa nam và nữ. Vì thế, thậm chí người phụ nữ có nhiều khả năng độc lập kinh tế và quyền ra quyết định nhiều hơn thì họ vẫn có ít thời gian nghỉ ngơi hơn bởi những vai trò truyền thống về giới vẫn chưa thay đổi được bao nhiêu (J. Desai, 1995).

Quá trình đổi mới ở nông thôn Việt Nam bên cạnh việc tạo ra những cơ hội sản xuất và kinh doanh mới đồng thời cũng đặt ra những trở ngại lớn đối với phụ nữ. Một mặt họ có điều kiện sản xuất và kinh doanh năng động hơn ở kinh tế hộ và trên thị trường. Nhưng mặt khác, gánh nặng chăm sóc gia đình vẫn được chia sẻ bởi cộng đồng trước kia thông qua nhà trẻ, mẫu giáo và các quỹ của Hợp tác xã nay càng đặt nặng lên vai phụ nữ (Lê Ngọc Văn, 1997). Mặc dù vai trò của họ rất lớn trong đời sống kinh tế của gia đình, nhưng về cơ bản công việc nội trợ gia đình vẫn do những người phụ nữ đảm nhiệm (Nguyễn Linh Khiếu, 2003). Không có sự thay đổi đáng kể trong phân công lao động giữa người vợ và người chồng trong các hoạt động nội trợ như nấu cơm, rửa bát, dọn nhà và giặt giũ. Người vợ vẫn là người làm chính trong các hoạt động này (Vũ Tuấn Huy, 2004). Trách nhiệm chăm sóc trẻ em và công việc nội trợ được coi là một thứ “thuế” đối với thời gian của phụ nữ và có tác động đến thời gian và cơ hội của phụ nữ và trẻ em gái trong các hoạt động khác như học tập, nâng cao kỹ năng, nắm bắt thông tin, tham gia quản lý (Trần Thị Vân Anh, 2001).

Phân tích của Vũ Mạnh Lợi (1990) cho thấy, trong cuộc sống gia đình tương đối riêng tư, sự bất bình đẳng nam nữ - sản phẩm lịch sử của chế độ cũ - vẫn âm ỉ và dai dẳng tồn tại, vẫn được bầu không khí xã hội bao quanh che chở và ngấm ùng hộ. Có lẽ chính vì thế mà điều 10, Luật Hôn

nhân và Gia đình nước ta có thêm điều khoản nhấn mạnh “chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ”. Tuy nhiên, dù đạo luật mới, tiến bộ về hôn nhân và gia đình đã được thiết lập từ nhiều năm nhưng cuộc sống gia đình vẫn đi theo hướng riêng của mình, vẫn tuân theo những tập quán, những khuôn mẫu xử sự, những chuẩn mực đã thâm căn cố đế trong xã hội, được tạo nên từ nhiều đời nay bởi đàn ông và để phục vụ cho đàn ông.

Tác giả Lê Ngọc Văn (1997) khi so sánh giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, đã cho rằng, điểm tương đồng trong phân công lao động theo giới trong các gia đình nông dân ở Bắc Bộ và Nam Bộ là đàn ông vẫn có xu hướng duy trì chức năng “kiếm cơm” truyền thống của họ, trong khi phụ nữ đảm nhận các công việc trong phạm vi gia đình và nuôi con. Vì thế tất cả gánh nặng việc nhà, sản xuất, trách nhiệm lao động đối với làng xã đều đổ lên vai người phụ nữ. Sự phân công lao động này có thể dẫn đến hệ quả là hoạt động của người phụ nữ chủ yếu bị giới hạn trong phạm vi gia đình. Họ bị gắn chặt với công việc nội trợ, trong khi đó nam giới tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội, có cơ hội để thăng tiến trong nghề nghiệp và thu nhập cao (Lê Ngọc Văn, 2002).

Nhìn chung, các nghiên cứu nêu trên đều coi phân công lao động nội trợ là một trong những biểu hiện của bất bình đẳng giới trong gia đình. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa tìm hiểu sâu các yếu tố tác động đến sự phân công lao động theo xu hướng truyền thống đó. Bài viết này sẽ cố gắng phân tích rõ hơn những yếu tố tác động đến số lượng công việc nội trợ mà người phụ nữ phải gánh vác trong gia đình nông thôn ở cả ba miền của đất nước.

2. Số liệu và Phương pháp phân tích

Bài viết này dựa trên kết quả của dự án nghiên cứu liên ngành “Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi” do SIDA/SAREC tài trợ, được tiến hành tại 3 xã đại diện cho 3 miền là Cát Thịnh (Yên Bái), Phước Thạnh (Tiền Giang), và Phú Đa (Thừa Thiên - Huế). Tại mỗi xã 300 hộ gia đình đã được chọn phỏng vấn.

Biến số phụ thuộc của nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở tổng hợp số công việc nội trợ mà người phụ nữ đã đảm nhiệm chính trong thời gian 12 tháng trước thời điểm khảo sát thông qua câu hỏi: “Năm vừa qua, trong hộ gia đình ông/bà, ai là người chủ yếu làm các công việc sau?” 1) Giữ tiền chi tiêu; 2) Mua thức ăn; 3) Nấu cơm; 4) Rửa bát; 5) Dọn nhà; 6) Giặt giũ. Các phương án trả lời được phân loại như sau: Chồng, vợ, cả hai, và người khác. Những trường hợp trả lời “vợ làm là chủ yếu” đối với một trong sáu công việc nêu trên được lựa chọn để xây dựng biến phụ thuộc.

Biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: Địa bàn, Tuổi, Học vấn, Nghề nghiệp, Chồng làm ăn xa, Số nhân khẩu, Số con dưới 6 tuổi và Tình trạng kinh tế gia đình. Tất cả biến độc lập đều là biến phân loại (categorical variable).

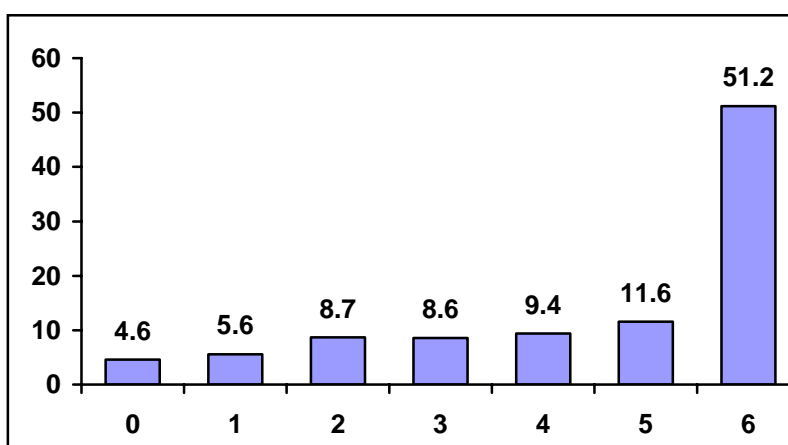
Chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích đa biến bằng thủ tục MCA (Multiple classification analysis) để tìm hiểu những yếu tố tác động đến số công việc nội trợ mà người phụ nữ thực hiện.

3. Kết quả nghiên cứu

Số lượng công việc nội trợ của phụ nữ

Biểu đồ 1 cho thấy 4,6% phụ nữ không làm công việc nội trợ nào trong 6 công việc được nêu ra trong thời gian 12 tháng trước cuộc khảo sát. Có khoảng 6% phụ nữ làm 1 công việc nội trợ, trên dưới 10% làm từ 2 đến 5 công việc, còn lại là khoảng một nửa (51,2%) làm tất cả 6 công việc. Tính trung bình số công việc nội trợ mà người phụ nữ phải đảm nhiệm là 4,73 công việc. Qua đó phản ánh một thực tế ở các địa bàn khảo sát là công việc gia đình về cơ bản vẫn tuân theo phân công lao động theo giới truyền thống và nó vẫn có một sự khác biệt giới rất rõ nét. Mặc dù trong gia đình, tỷ lệ người phụ nữ làm việc mang lại thu nhập không thua kém gì người chồng, 86,8% so với 89,4% nhưng họ vẫn là người đóng vai trò chính trong việc thực hiện các công việc nội trợ. Quả thật, lao động của phụ nữ đúng là triền miên, cả lao động sản xuất lẫn lao động việc nhà, và đây là “quyền lợi” lớn nhất mà người phụ nữ tha hồ “tận hưởng” (Vũ Mạnh Lợi, 1990).

Biểu đồ 1: Số lượng và tỷ lệ người phụ nữ đảm nhiệm công việc gia đình



Kết quả phân tích đa biến

Các kết quả phân tích đa biến về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội đến số công việc nội trợ của phụ nữ được trình bày trong bảng 1. Tác động của mỗi yếu tố thể hiện qua mức sai khác của các giá trị so với giá trị trung bình chung số công việc nội trợ mà người phụ nữ đảm nhiệm (4,73). Cột “Do ảnh hưởng chung” chỉ ra ảnh hưởng quan sát được của mỗi biến số độc lập lên số công việc nội trợ (bao gồm tác động của các biến số độc lập khác). Cột “Do ảnh hưởng riêng” chỉ ra ảnh hưởng của mỗi biến số độc lập lên số công việc nội trợ của phụ nữ sau khi đã giữ toàn bộ các biến độc lập khác không đổi.

Chẳng hạn, hệ số 0,158 trên cột “Do ảnh hưởng chung” của những phụ nữ có học vấn từ lớp 0 - 4 trong yếu tố *Học vấn* có nghĩa là tính chung những phụ nữ có trình độ học vấn từ lớp 4 trở xuống có số công việc nội trợ cao hơn số công việc nội trợ trung bình chung (4,73) là 0,158 công việc. Số công việc này cao hơn bởi vì hệ số của nó mang dấu dương. Tuy nhiên tác động của yếu tố *Học vấn* đối với số công việc nội trợ trung bình chung của phụ nữ có thể bị ảnh hưởng bởi những yếu tố khác. Những người có học vấn thấp có thể chỉ làm nghề nông nghiệp hoặc kinh tế gia đình kém. Sau khi loại bỏ tác động của các yếu tố khác trong mô hình, nhóm phụ nữ có học vấn từ lớp 4 trở xuống có số công việc nội trợ cao hơn số công việc trung bình chung tăng lên 0,094 (ở cột “Do ảnh hưởng riêng”). Sự khác biệt này hoàn toàn là do tác động thuần túy của yếu tố *Học vấn*.

Kết quả phân tích đa biến cho thấy các yếu tố được đưa vào mô hình giải thích được 16,5% sự biến thiên công việc nội trợ của phụ nữ. Yếu tố địa bàn có ảnh hưởng rất đáng kể đến số công việc nội trợ của người phụ nữ. Cần lưu ý là yếu tố địa bàn trong nghiên cứu này chỉ là thang đo đơn giản nói lên sự khác biệt về tiểu vùng văn hoá, kinh tế và xã hội. Số công việc nội trợ của phụ nữ ở các xã miền Nam và miền Trung cao hơn xã Cát Thịnh của miền Bắc, trong đó phụ nữ ở Phú Đa (Thừa Thiên - Huế) có số công việc nội trợ cao hơn. Phải chăng đây là do ảnh hưởng của truyền thống gia trưởng, phong kiến vẫn còn mạnh mẽ đối với xã Phú Đa (Thừa Thiên - Huế) và văn hoá ở miền Tây Nam Bộ là thường người phụ nữ làm công việc nội trợ, còn người chồng phải đảm nhiệm các công việc làm ăn ngoài gia đình. Thông tin định tính được người dân ở các địa bàn khảo sát đưa ra cho rằng công việc nội trợ của phụ nữ mặc nhiên là do “*tập quán của địa phương*”, “*theo truyền thống*”, “*là việc của đàn bà*”. Nếu như người đàn ông nào đó có tham gia vào công việc gia đình, đặc biệt là đi chợ thì được xem là “không tốt”, họ đi chợ chỉ khi nào “*khó khăn lắm mới đi*”.

“Tại vì theo tập quán của địa phương đó. Người đàn bà thường phụ trách nội trợ, com nước”. [PVS Nam giới, Thừa Thiên Huế].

“Thường ở đây phụ nữ lo nấu nướng, ăn uống, giặt giũ, con cái. Còn đàn ông họ lao động xong thì họ rảnh rỗi thì họ làm thêm thợ thầy. Đàn ông chủ yếu kiếm tiền, còn phụ nữ lo nấu nướng con cái, giặt giũ”. [PVS Nữ giới, Thừa Thiên - Huế].

“[Chồng làm nội trợ] ít thôi, làm việc ngoài [gia đình] thôi chớ không phải như ở ngoài mình. Ngoài Bắc em thấy là đàn bà làm việc chồng, đàn ông làm việc nhà chớ ở đây đàn ông không như thế. Trường hợp mình đi làm, chồng đi làm mà mình về không kịp thì chồng chỉ có phụ giúp tý thôi còn anh em ngồi nói chuyện với nhau thoải mái, chớ có com lúc nào là về ăn. Kể cả những lúc 2 vợ chồng cùng đi làm về thì phụ nữ là vẫn phải bếp núc mà đàn ông là ngồi nghỉ mát (cười), ít người phụ lắm, việc đàn bà là cứ việc đàn bà. [PVS Nữ giới, Thừa Thiên - Huế].

“Làm nội trợ xong rồi ra đồng... Phụ nữ trong miền Nam mình thường làm việc nội trợ nhiều hơn. Như là ở gia đình mình làm xong nội trợ thì ra đồng, ở quê là vậy đó chị”. [TLN nữ, Tiền Giang].

Những phụ nữ càng lớn tuổi hơn được ghi nhận là số lượng công việc nội trợ càng giảm. Trong trường hợp này, có thể con cái đã lớn, các công việc nội trợ đã có con cái gánh vác một phần. Người phụ nữ thấy sự tham gia của mình là không cần thiết nên tự cho phép mình được nghỉ ngơi. Ngược lại, những phụ nữ ít tuổi hơn phải làm nhiều công việc nội trợ hơn do khả năng họ mới lập gia đình ở cùng nhà chồng hoặc là con cái đang còn nhỏ.

Không có sự khác biệt về học vấn của phụ nữ đối với công việc nội trợ mà họ phải đảm nhiệm, sự tác động này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này tương tự với một nghiên cứu cho rằng học vấn của phụ nữ không ảnh hưởng đến việc nội trợ của phụ nữ, vì tác động của nó không có ý nghĩa thống kê (Vũ Tuấn Huy và Deborah S.Carr, 2000). Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy, so với trung bình chung những phụ nữ có học vấn từ lớp 0 - 4 có xu hướng phải làm nhiều công việc nội trợ hơn những người có học vấn lớp 5 - 7. Ngược lại, những phụ nữ có học vấn lớp 8 trở lên thì phải làm nhiều công việc hơn. Có thể là những người có học vấn lớp 8 trở lên thường rơi vào nhóm trẻ tuổi mới kết hôn và đang có con nhỏ, thậm chí là đang cư trú ở nhà chồng cho

nên họ phải làm nhiều công việc nội trợ hơn.

Trong yếu tố nghề nghiệp, chỉ duy nhất biến số những phụ nữ làm nông nghiệp có hệ số beta dương so với số công việc nội trợ trung bình chung, những phụ nữ làm việc trong khu vực phi nông như buôn bán, dịch vụ; các nghề chuyên môn, công nghiệp đều có hệ số beta âm. Điều đó có nghĩa là, những phụ nữ hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực phi nông có xu hướng phải làm các công việc nội trợ ít hơn.

Những phụ nữ có chồng làm ăn xa phải đảm nhiệm nhiều công việc nội trợ hơn những phụ nữ có chồng làm ăn gần nhà (hệ số 0.419 so với -0.030). Ngày nay, phụ nữ có chồng đi làm ăn xa ngày càng phổ biến ở nông thôn. Đàn ông đi khỏi làng để tìm kiếm việc làm có thu nhập như làm xe ôm, xây dựng, làm thuê... Vì thế tất cả gánh nặng việc nhà, sản xuất, trách nhiệm đối với cộng đồng làng xã đều do người người phụ nữ gánh vác.

Yếu tố số nhân khẩu trong gia đình có tác động một cách có ý nghĩa đối với số công việc nhà của phụ nữ. Trong gia đình có nhiều thành viên hơn thì phụ nữ ít phải làm công việc nội trợ hơn, do có sự hỗ trợ của các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là con cái. Đối với những gia đình đang có con từ 6 tuổi trở xuống, số con trong độ tuổi này càng nhiều thì số công việc nội trợ của phụ nữ càng tăng lên. Nếu như chỉ có 1 con dưới 6 tuổi người phụ nữ làm công việc nội trợ có hệ số cao hơn so với trung bình chung là 0,055 nhưng khi có 3 con dưới 6 tuổi thì hệ số tăng lên 0,441. Điều này cũng dễ hiểu, với con nhỏ dưới 6 tuổi phụ nữ phải dành nhiều thời gian hơn để làm các công việc như đi chợ, nấu cơm và giặt giũ.

Những gia đình nghèo thì người phụ nữ phải làm nhiều công việc nội trợ hơn so với những gia đình có mức sống khá giả. Lý do có thể là do sự hỗ trợ của một số tiện nghi sinh hoạt hiện đại như bếp ga, tủ lạnh, máy giặt, xe máy... trong các gia đình khá giả.

Bảng 1: Tác động của các yếu tố đến số lượng công việc nội trợ của phụ nữ (thủ tục MCA)

| Yếu tố | | Số lượng | Số công việc nội trợ (trung bình chung=4.73) | |
|---------------------------|--------------------|----------|---|--------------------|
| | | | Do ảnh hưởng chung | Do ảnh hưởng riêng |
| Xã | + Cát Thịnh | 258 | -.719 | -.761 |
| | + Phước Thạnh | 273 | .164 | .156 |
| | + Phú Đa | 295 | .477 | .521 |
| | Eta/Beta | | .306 | .326*** |
| Tuổi | + <= 30 tuổi | 86 | .331 | .250 |
| | + 31-40 tuổi | 256 | .238 | .187 |
| | + 41-50 tuổi | 279 | -.146 | -.142 |
| | + >=51 tuổi | 205 | -.237 | -.145 |
| Eta/Beta | | .137 | .105** | |
| Học vấn | + Lớp 0-4 | 293 | .158 | .094 |
| | + Lớp 5-7 | 322 | -.106 | -.099 |
| | + Lớp 8+ | 211 | -.058 | .020 |
| | Eta/Beta | | .072 | .051 |
| Nghề nghiệp | + Công nghiệp | 32 | -.117 | -.389 |
| | + Nông nghiệp | 603 | .080 | .119 |
| | + Chuyên môn | 83 | -.364 | -.337 |
| | + Buôn bán dịch vụ | 108 | -.135 | -.293 |
| Eta/Beta | | .088 | .120** | |
| Chồng làm ăn xa | + Có | 56 | .851 | .419 |
| | + Không | 770 | -.062 | -.030 |
| | Eta/Beta | | .140 | .069** |
| Số nhân khẩu | + 1-4 người | 414 | .103 | .263 |
| | + 5-6 người | 297 | -.013 | -.159 |
| | + >=7 người | 115 | -.339 | -.534 |
| | Eta/Beta | | .089 | .176*** |
| Số con dưới 6 tuổi | 0 | 593 | -.143 | -.048 |
| | 1 | 182 | .237 | .055 |
| | 2 | 46 | .835 | .354 |
| | 3 | 5 | .626 | .441 |
| | Eta/Beta | | .160 | .062* |
| Tình trạng kinh tế | + Khá giả | 150 | -.227 | -.112 |
| | + Trung bình | 440 | -.015 | -.008 |
| | + Kém trung bình | 95 | -.173 | -.170 |
| | + Nghèo | 141 | .370 | .239 |
| | Eta/Beta | | .107 | .043* |

Ghi chú: Mức ý nghĩa: **: $P < 0,05$; ***: $P < 0,001$

Số liệu khảo sát cho thấy, 86,3% gia đình khá giả và 67,2% gia đình trung bình có xe máy; 26,7% và 10% gia đình khá giả và trung bình có tủ lạnh; 6,8% và 1% gia đình khá giả và trung bình có máy giặt. Số liệu cho thấy những gia đình có xe máy thì tỷ lệ người chồng đi chợ cao hơn những gia đình không có xe máy. Có thể nói, những tiện nghi sinh hoạt đó đã giúp cho các công việc nội trợ trong gia đình phần nào nhẹ nhàng, đơn giản hơn và lôi cuốn sự tham gia của người chồng hoặc các con cái trong gia đình.

4. Thảo luận và Kết luận

Mặc dù người phụ nữ trong gia đình nông thôn vẫn làm các công việc mang lại thu nhập không thua kém gì người chồng nhưng gánh nặng công việc nội trợ vẫn đè trên vai họ. Phụ nữ phải làm gần như toàn bộ 6 công việc nội trợ trong gia đình để bảo đảm việc nuôi dưỡng và tái sản xuất sức lao động của các thành viên gia đình. Nghiên cứu này cũng cho thấy không có sự khác biệt về mô hình phân công lao động nội trợ so với các nghiên cứu đã tiến hành trước đây. Sự dai dẳng của mô hình phân công lao động nội trợ này là kết quả của quá trình xã hội hoá vai trò giới ngay từ khi trẻ em tham gia các công việc gia đình. Việc người phụ nữ làm chủ yếu các công việc nội trợ trong gia đình hiện tại là kết quả của những gì được dạy dỗ từ khi họ còn nhỏ tuổi. Người phụ nữ vẫn đánh giá cao vai trò trụ cột kinh tế của người chồng trong gia đình, không những bằng lòng với vai trò người nội trợ trong gia đình của mình mà vẫn còn nhận thức những công việc đó là trách nhiệm của họ. Người phụ nữ gắn liền với vai trò người mẹ, người vợ, người nội trợ. Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh, công việc nội trợ không phải là một hoạt động thiên định dành riêng cho phụ nữ. Nhiều người chồng vẫn đảm nhiệm tốt công việc nội trợ khi vợ vắng nhà. Đây là một quan điểm mấu chốt cần thay đổi trong chiến lược bình đẳng giới đối với gia đình ở nông thôn (Nguyễn Kim Hà, 1997).

Phân tích đa biến đã làm rõ tác động của các yếu tố đối với số lượng công việc nội trợ của phụ nữ. Những phụ nữ có độ tuổi cao hơn, có nghề nghiệp là phi nông, có chồng làm ăn gần nhà có xu hướng phải làm ít các công việc nội trợ hơn các phụ nữ khác. Ngoài ra, số nhân khẩu và tình trạng kinh tế gia đình cũng có tác động đến khả năng đảm nhiệm các công việc nội trợ của phụ nữ. Trong gia đình có nhiều thành viên hơn và đời sống kinh tế khá hơn thì số lượng công việc nội trợ phụ nữ phải làm ít hơn. Có con dưới 6 tuổi là một trở ngại đối với phụ nữ, những người có con trong độ tuổi này thì càng phải làm nhiều công việc nội trợ hơn.

Về lý thuyết, những phụ nữ có học vấn cao thường tìm được việc làm tốt, có thu nhập cao, có cuộc sống khá giả, có cách tổ chức sắp xếp đời sống gia đình tốt hơn, và bình đẳng với người chồng hơn trong vấn đề phân công lao động nội trợ trong gia đình, do đó cũng sẽ làm giảm số lượng công việc nội trợ của họ hơn. Tương tự các nghiên cứu trước, kết quả phân tích của nghiên cứu này cũng không cho thấy tác động của yếu tố học vấn với số công việc nội trợ. Dù phụ nữ có học vấn cao hay thấp thì họ vẫn phải đảm đương công việc nội trợ nhiều hơn nam giới. Điều đó cho thấy thực tế rằng ngay khi các cặp vợ chồng đóng góp cho cuộc hôn nhân của mình bằng những nguồn lực khác nói chung và học vấn nói riêng thì cũng không có nghĩa hoàn toàn bình đẳng trong phân công lao động, đặc biệt là phân bổ công việc nội trợ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng ở nông thôn Việt Nam hầu hết phụ nữ trước đây đều kết thúc học vấn tương đối thấp (chủ yếu là tốt nghiệp trung học cơ sở, những người tốt nghiệp phổ thông trung học và cao đẳng, đại học trở lên rất ít). Số liệu khảo sát cho thấy, chỉ có khoảng 10% phụ nữ tốt nghiệp phổ thông trung học và 1,9% tốt nghiệp cao đẳng, đại học. Do đó, chưa có những tác động mạnh của yếu tố

học vấn đến số công việc nội trợ của phụ nữ là điều có thể nhìn thấy được.

Mô hình phân tích đa biến chỉ giải thích được 16,5% sự tác động của các biến số độc lập đối với số lượng công việc nội trợ của người phụ nữ. Điều này cho thấy rằng có những yếu tố khác ngoài mô hình tác động đến số công việc nội trợ của phụ nữ mà chưa kiểm chứng được. Chẳng hạn vai trò con trai cả, hay của người chồng ở nông thôn Việt Nam rất có ý nghĩa và có thể là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phân công lao động nội trợ trong gia đình. Với vị trí con trai trưởng, những người này có được nhiều quyền lợi về tinh thần và vật chất. Những quyền lợi này khiến cho người đàn ông dễ nảy sinh tư tưởng gia trưởng, nên không bao giờ mót tay vào những công việc “vật vãnh” (Nguyễn Kim Hà, 1999).

Cùng với công nghiệp hoá, quan hệ giới đòi hỏi ngày càng bình đẳng hơn giữa vợ và chồng trong các lĩnh vực của đời sống gia đình, kể cả lĩnh vực nội trợ. Hơn nữa, bản chất của công việc nội trợ cũng ngày càng thay đổi nhanh khi nền kinh tế Việt Nam đang chuyển sang kinh tế thị trường. Khác với quan niệm thông thường, xem công việc nội trợ gia đình là “phụ”, là “vật vãnh”, quan điểm giới khẳng định vai trò rất quan trọng của loại lao động này. Thậm chí, có ý kiến đã khẳng định rằng, về mặt giá trị lao động, lao động nội trợ gia đình có giá trị xã hội gần tương đương với tổng giá trị sản xuất kinh doanh của loài người (Nguyễn Linh Khiếu, 2003).

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh 2000. *Phụ nữ giới và phát triển*. Hà Nội: Nxb Phụ nữ.
2. J. Desai 1995. *Việt Nam qua lăng kính giới*. Hà Nội: UNDP.
3. Nguyễn Kim Hà 1997. *Lượng giá công việc nội trợ gia đình của người phụ nữ nông thôn*. In trong *Những vấn đề chính sách xã hội với phụ nữ nông thôn trong giai đoạn hiện nay*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
4. Nguyễn Kim Hà 1999. *Về phân công lao động nam – nữ như một công cụ phân tích giới*. In trong *Nghiên cứu và đào tạo giới ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
5. Vũ Tuấn Huy 2004 (chủ biên). *Xu hướng gia đình ngày nay*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
6. Vũ Tuấn Huy và Deborah S.Carr 2000. *Phân công lao động nội trợ trong gia đình*. Tạp chí Xã hội học số 4 (72).
7. Nguyễn Linh Khiếu 2003. *Nghiên cứu phụ nữ giới và gia đình*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
8. Vũ Mạnh Lợi 1990. *Khác biệt nam nữ trong gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ*. Tạp chí Xã hội học số 3.
9. Nguyễn Hữu Minh 2000. *Các yếu tố tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn của cư dân đồng bằng sông Hồng*. Tạp chí Xã hội học số 4 (72).
10. Lê Ngọc Văn 1997. *Phân công lao động theo giới trong gia đình nông dân*. Tạp chí Khoa học về phụ nữ, số 3 (29).
11. Lê Ngọc Văn 2002. *Một số đặc điểm biến đổi gia đình từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hoá*. Tạp chí Khoa học về phụ nữ, số 1.
12. Nguyễn Thanh Tâm 1999. *Phân tích tương quan giới trong hộ gia đình tại xã Hoa Thám - Chí Linh - Hải Dương*. Tạp chí Khoa học về phụ nữ, số 4 (38).